

Số: 13 /QĐCK-THLTK

Uông Bí, ngày 11 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật
Tháng 3 năm 2025

TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THƯỜNG KIỆT THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo “V/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”;

Căn cứ vào Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/04/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của người khuyết tật, công văn số 1874/SGD&ĐT và 2388/SGD&ĐT-GDTH của sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện khoản 1 điều 7, Nghị định 28/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận chuyên môn nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật Tháng 3 năm 2025 của Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt.

(Theo biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Thời gian công khai : Từ ngày 11/4/2025 đến hết ngày 10/5/2025.

Điều 3. Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV;
- Lưu.



Ngô Thị Huế

BIÊN BẢN

V/v công bố công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật
Tháng 3 năm 2025

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo “*V/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*”;

Căn cứ vào Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/04/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của người khuyết tật, công văn số 1874/SGD&ĐT và 2388/SGD&ĐT-GDTH của sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện khoản 1 điều 7, Nghị định 28/2012/NĐ-CP;

Hôm nay, vào hồi 10h30' ngày 11/04/2025, Trường TH Lý Thường Kiệt thành phố Uông Bí tổ chức niêm yết công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 03 năm 2025 của trường TH Lý Thường Kiệt.

1. Thành phần:

- Chủ trì: Đ/c Ngô Thị Huế - Chức vụ: Hiệu trưởng;
- Người ghi biên bản: Đ/c Đoàn Thị Hạnh - Chức vụ: Giáo viên, Thư ký hội đồng trường;
- Đại diện công đoàn: Đ/c Nguyễn Thị Duyên - Chức vụ: Chủ tịch
- Đại diện bộ phận tài chính: Đ/c Nguyễn Thị Thu Hường - Chức vụ: Kế toán
- Toàn thể CB, GV, NV nhà trường: 47/49.(Vắng 02 đ/c nghỉ thai sản)

2. Nội dung

2.1. Tiến hành niêm yết công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 03 năm 2025.

(Theo biểu chi tiết đính kèm).

2.2. Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 11/04/2025 đến hết ngày 10/05/2025

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng Thông báo của trường TH Lý Thường Kiệt, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

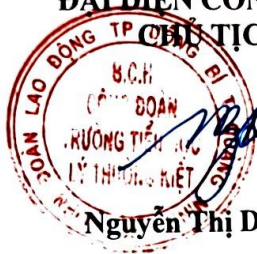
3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 03 năm 2025 của trường TH Lý Thường Kiệt, đề nghị gửi kiến nghị về trường (qua Đ/c Đoàn Thị Hạnh - Chức vụ: Giáo viên, Thư ký hội đồng trường) để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường TH Lý Thường Kiệt thực hiện việc bảo đảm an toàn bản công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 03 năm 2025 của trường TH Lý Thường Kiệt từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 10h40' ngày cùng ngày. Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký xác nhận.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau, 01 bản niêm
yết công khai; 01 bản để lưu hồ sơ tại bộ phận kế toán/.

ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN
CHỦ TỊCH




Nguyễn Thị Duyên

KẾ TOÁN


Nguyễn Thị Thu Hương

THƯ KÝ


Đoàn Thị Hạnh

CHỦ TRÌ
HỆ TRƯỞNG




Ngô Thị Huế

DANH SÁCH CHI TRẢ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY KHUYẾT TẬT THÁNG 3/2025
(Thực hiện Nghị định số 28/2012/ND-CP của Chính Phủ)

DVT: Đồng

ST T	Họ và tên giáo viên	Dạy môn	Lớp	Hệ số lương theo ngạch bậc	Hệ số phụ cấp lương						Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDDT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy	Tổng phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCC V	Hệ số PCT NVK	% PC Ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/n ăm	Số tuần dành cho giảng dạy/n ăm	52 tuầ n	Số tiền 01 giờ dạy			
A	B	C	D	1	2	4	5	6	7	8	$9=(1+2+4+6+8) \times 2.340.000đ$	10	11	12	$13=(9/10) \times (11/12)$	14	15	$16=13 \times 14 \times 15$
1	Ngô Thị Huế	Dạy Đạo đức	5A1	5,02	0,50		35%	1,93	29%	1,60	254.202.624	805	35	52	212.544	0,2	5	212.544
2	Lương Thị Yên	Đạo đức, TNXH, TV	1A2	4,89		0,39	35%	1,85	32%	1,69	247.654.480	805	35	52	207.069	0,2	20	828.276
3	Bùi Thị Thu Hương	Tiếng anh	5A6	5,02			35%	1,76	24%	1,20	224.128.944	805	35	52	187.399	0,2	12	449.757
4	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Mỹ thuật, bồi dưỡng mỹ thuật	1A2,4A2,4A3,4A5,5A1	4,34			35%	1,52	20%	0,87	188.894.160	805	35	52	157.938	0,2	28	884.454
5	Nguyễn Thị Hồng Phương	Toán, Tiếng Việt, Rèn bồi dưỡng, HĐTN	2A2	4,34			35%	1,52	15%	0,65	182.800.800	805	35	52	152.843	0,2	83	2.537.202
6	Lý Thị Luân	Toán, Tiếng Việt, Lịch sử và Địa lý, Robotic, RBD, THKT, HĐTN	5A6	4,68			35%	1,64	22%	1,03	206.320.608	805	35	52	172.509	0,2	72	2.484.128
7	Đinh Thị Trang Nhung	Âm nhạc, công nghệ	2A1,2A2,2A3,2A4,2A5,5A1, 5A2, 1A2	4,34			35%	1,52	19%	0,82	187.675.488	805	35	52	156.919	0,2	33	1.035.667
8	Nguyễn Thị Thùy Linh	Toán, TV, HĐTN, RBD, THKT, sinh hoạt	2A4	3,33			35%	1,17	11%	0,37	136.519.344	805	35	52	114.147	0,2	80	1.826.346
9	Tô Hương Ly	Toán, Tiếng Việt, Rèn bồi dưỡng, HĐTN	2A1	4,34			35%	1,52	10%	0,43	176.707.440	805	35	52	147.749	0,2	80	2.363.979
10	Nguyễn Thị Thanh Hương	Âm nhạc	4A2,4A3,4A5,5A1,5A6	4,00	0,15		35%	1,45	20%	0,83	180.624.600	805	35	52	151.024	0,2	20	604.096
11	Trần Thị Chinh	Toán, TV, HĐTN, RBD, THKT, Đọc truyện, sinh hoạt	2A5	4,34	0,15		35%	1,57	16%	0,72	190.379.592	805	35	52	159.180	0,2	76	2.419.540
12	Nguyễn Thị Duyên	Tiếng việt	5A6	4,68	0,40		35%	1,78	26%	1,32	229.660.704	805	35	52	192.024	0,2	4	153.619
13	Đổng Thị Thủy Liên	Mỹ thuật, BDMT, Đạo đức	2A1,2A2,2A3,2A4,2A5,5A1, 5A6	4,00			35%	1,40	19%	0,76	172.972.800	805	35	52	144.626	0,2	50	1.446.261
14	Nguyễn Thị Thủy Hà	Tiếng anh	5A1	4,34			35%	1,52	17%	0,74	185.238.144	805	35	52	154.881	0,2	8	247.810
15	Hoàng Kiều Oanh	Tin học, Công nghệ, Công dân số	2A1,2A2,2A3,2A4,2A5,4A2, 4A3,4A5,5A1,5A6	3,33			35%	1,17	14%	0,47	139.324.536	805	35	52	116.492	0,2	42	978.534
16	Nguyễn Thị Phan Hòa	Toán, Tiếng việt, RBD, HĐTN, Khoa học, Sử - Địa	4A5	3,00			35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	83	1.718.750
17	Nguyễn Thu Thủy	Toán, Tiếng việt, Sử - Địa, Khoa học, THKT, HĐTN, RBD	4A3	3,00			35%	1,05	11%	0,33	122.990.400	805	35	52	102.835	0,2	76	1.563.089
18	Nguyễn Đức Hoàng	Toán, Tiếng việt, Sử - Địa, Robotic, RBD, Khoa học, THKT, HĐTN	5A1	2,67			35%	0,93	9%	0,24	107.961.984	805	35	52	90.269	0,2	81	1.462.361
19	Nguyễn Thị Nga	Toán, Tiếng Việt, rèn bồi dưỡng, HĐTN	1A2	3,00			35%	1,05	11%	0,33	122.990.400	805	35	52	102.835	0,2	70	1.439.687



ST T	Họ và tên giáo viên	Dạy môn	Lớp	Hệ số lương theo ngạch bậc	Hệ số phụ cấp lương						Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDDT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy	Tổng phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCC V	Hệ số PCT NVK	% PC Ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/n ăm	Số tuần dành cho giảng dạy/n ăm	52 tuầ n	Số tiền 01 giờ dạy			
20	Lê Thị Thu	Đạo đức, khoa học, RBD	5A6,4A2,4A3,4A5	2,67			35%	0,93	6%	0,16	105.712.776	805	35	52	88.389	0,2	32	565.687
21	Mạc Ngọc Thanh	Toán, Tiếng việt, Sử - Địa, Khoa học, THKT, HĐTN, RBD	4A2	3,00			35%	1,05	10%	0,30	122.148.000	805	35	52	102.130	0,2	78	1.593.235
22	Lương Thị Thu Hoài	Công nghệ, THKT	1A2,4A5	2,67			35%	0,93	7%	0,19	101.214.360	805	35	52	84.627	0,2	17	287.733
23	Trần Thị Xuân	Tiếng anh	4A2,4A3,4A5,5A1	2,67			35%	0,93		-	106.462.512	805	35	52	89.015	0,2	48	854.549
24	Bùi Thị Mai Lan	Thể dục	1A2,5A1,5A6	2,67			35%	0,93		-	101.214.360	805	35	52	84.627	0,2	25	423.137
25	Đào Thị Minh Huệ	Bộ môn	2A1,2A2,2A3,2A4,2A5	2,67			35%	0,93		-	101.214.360	805	35	52	84.627	0,2	76	1.286.336
26	Bùi Thị Thu Thủy	Đạo đức	2A1,2A2,2A3,2A4	4,68	0,40		35%	1,78	21%	1,07	222.528.384	805	35	52	186.061	0,2	16	595.394
27	Dương Thị Lý	Toán, Tiếng Việt, HĐTN, đọc truyện	2A3	2,67			35%	0,93	9%	0,24	107.961.984	805	35	52	90.269	0,2	81	1.462.361
28	Nguyễn Thị Hải Yến	Tiếng anh	1A2,2A1,2A2,2A3,2A4,2A5								72.000.000	805	35	52	60.201	0,2	50	602.007
29	Phạm Văn Hùng	Thể dục	2A1,2A2,2A3,2A4,2A5,4A2, 4A3,4A5	3,99			35%	1,40	14%	0,56	166.938.408	805	35	52	139.581	0,2	48	1.339.974
	Cộng			104,35	1,60	0,39		37,22		17,28	4.588.274.992				3.836.350		1.394	33.666.511

Tổng số tiền bằng chữ: Ba mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, năm trăm mười một đồng.

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Thu Hường



Thanh Sơn, ngày 02 tháng 4 năm 2025

HIEU TRUONG

LY THUONG KIET

NHIN DINH



Ngô Thị Huệ

